TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2026/DS-PT
Ngày 09/9/2026
V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Chí Công

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hà

Bà Cao Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Trường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2026/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2026 về việc "Tranh chấp yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2026/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 376/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Vũ Thị Vân T, sinh năm 1979; địa chỉ: P B, C, phường X, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Cao Văn B, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo quỷ quyền của bà Võ Thị T1: Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai (theo giấy uỷ quyền ngày 23/6/2025). Có mặt.

3.3. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: D H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.4. Anh Nguyễn Hồng V, sinh năm 1985; địa chỉ: D H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.5. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.6. Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Đ, xã P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Đình T3 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Cao Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Nguyễn Vũ Thị Vân T trình bày:*

Sinh thời ông nội chị là Nguyễn B1 (chết ngày 04/01/2009) và bà nội Cao Thị D (chết ngày 02/02/2024) có với nhau 03 người con là Nguyễn T4 (chết ngày 15/09/2022), Nguyễn Thanh T5 (Liệt sỹ, chết ngày 30/3/1975), Nguyễn T6 (Liệt sỹ, mất ngày 27/02/1969). Ngoài 03 người con chung trên, ông Nguyễn B1 và bà Cao Thị D không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông Nguyễn T4 có vợ là Vũ Thị H và có 02 con chung là chị Nguyễn Vũ Thị Vân T và Nguyễn Hồng V. Ông Nguyễn Thanh T5 (Liệt sĩ), có vợ Võ Thị T1, có con là Nguyễn Thanh T2. Ông Nguyễn T6 (Liệt sỹ) chưa có vợ, con. Trong thời gian chung sống ông Nguyễn B1 và bà Cao Thị D tạo lập và kế thừa các tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất gồm: thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42 và thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42 cùng địa chỉ ở thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai).

Sau khi ông nội chị chết, thì cha chị là ông Nguyễn T4 mặc dù ở xa (sinh sống làm ăn ở thành phố Đà Nẵng), nhưng vẫn thường xuyên về thăm nom chăm sóc cụ D, cho đến khi cha chị tuổi cao sức yếu, không đi lại được, thì gia đình có nhờ ông Cao Văn B (là cháu gọi bà D bằng cô ruột sống cùng thôn) hằng ngày chăm sóc, nấu ăn cho cụ D, vì cụ D thuộc diện Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hàng tháng nhà nước trợ cấp khoảng 7.000.000 đồng - 8.000.000 đồng và ông B là người chăm sóc trực tiếp cụ D nên cũng được nhà nước trợ cấp khoảng 2.000.000 đồng/tháng, tất cả các khoản tiền này gia đình đều thống nhất giao lại cho ông B nhận và chi phí chăm sóc cụ D, ngoài ra khi có giỗ chạp thì gia đình đều bỏ ra chi phí hết, ông B không phải tốn kém khoản tiền này. Tháng 5/2021

lợi dụng sự tin tưởng của gia đình, ông Cao Văn B đã đưa bà nội chị là cụ Cao Thị D đến UBND xã M lập di chúc với nội dung di chúc là tài sản gồm 03 thửa đất: thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42 cùng địa chỉ ở thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định cho Cao Văn B được quyền sở hữu và thờ cúng tổ tiên, không được chuyển nhượng mua bán tặng cho, thế chấp với bất kỳ hình thức nào. Năm 2024, cụ Cao Thị D qua đời, ông Cao Văn B đã chiếm đoạt toàn bộ tài sản bằng cách ngăn cản gia đình, họ tộc nhà chị vào nhà cúng giỗ, đồng thời tuyên bố là cụ D đã lập di chúc thừa kế, để lại toàn bộ tài sản trên cho ông B. Lúc đó gia đình chị mới biết tờ di chúc lập ngày 31/5/2021 và các giấy giấy tờ gốc Quyền sử dụng đất cho các thửa đất: thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42 và thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42 đã được ông Cao Văn B nắm giữ. Vì vậy chị làm đơn báo cáo đến UBND xã M (cũ) và các cơ quan quản lý đất đai, để ngăn không cho ông B làm thủ tục chỉnh lý biến động chuyển quyền sử dụng các thửa đất trên sang tên ông B.

Nay chị T và gia đình thống nhất yêu cầu Tòa tuyên bố di chúc do cụ Cao Thị D lập để lại di sản cho ông Cao Văn B mà UBND xã M chứng thực vào ngày 31/5/2021 là vô hiệu; bởi những lý do: Cụ Cao Thị D sinh năm 1922, thời điểm lập di chúc là ngày 31/5/2021 là 99 tuổi; ở tuổi 99 này cụ không thể minh mẫn để lập di chúc, mặc khác cụ còn bệnh tật tuổi già. Khi lập di chúc không có người làm chứng để chứng minh cụ đủ minh mẫn khi lập di chúc là trái pháp luật. Bà nội chị là ngưười không biết chữ thì khi lập di chúc phải có 02 người làm chứng độc lập xác nhận đã đọc đúng nội dung di chúc cho cụ D nghe. Trong khi đó nội dung di chúc là để lại toàn bộ tài sản cho Cao Văn B được toàn quyền sở hữu và thờ cúng tổ tiên là trái đạo lý. Vốn dĩ chị , em Nguyễn Hồng V, em Nguyễn Thanh T2 là các cháu nội, huyết thống gần nhất với ông bà nội nhưng không giao quyền là không đúng về đạo lý. Mặt khác, ông Lê Thái B2 - Phó Chủ tịch UBND là người có họ hàng với ông Cao Văn B nên việc làm chứng trong Di chúc này không có tính khách quan, chân thật. Việc cụ Cao Thị D lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản cho Cao Văn B là trái pháp luật vì nguồn gốc tài sản này có nguồn gốc từ ông bà để lại và nhà nước giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình theo nghị định 64/1993 (lúc bấy giờ hộ bà nội bà gồm có ông nội Nguyễn B1, bà nội Cao Thị D). Các tài sản này được đứng tên là hộ Cao Thị D nên khi định đoạt tài sản là phải thành viên của hộ chứ không thể cụ Cao Thị D được toàn quyền định đoạt là trái pháp luật. Đối với thửa đất 75, tờ bản đồ số 42, diện tích 2039,5m2 có 01 ngôi nhà cấp 4, hiện nay đã mục nát không còn giá trị sử dụng, sau khi cụ D chết, ông B là người trực tiếp quản lý ngôi nhà này, nhưng ông B không có đầu tư, cải tạo tu bổ sữa chữa gì (ông B không có ở trên ngôi nhà này, sau khi bà nội bà chết nhà này bỏ hoang); còn thửa đất 77 tờ bản đồ số 42, diện tích 196,4m^2 và thửa đất 137 tờ bản đồ số 42, diện tích 695,5m^2 hiện nay vợ chồng ông B đang canh tác trồng rau muống và trồng lúa nước, vì vậy chị tự nguyện cho vợ chồng ông B tiếp tục canh tác cho đến hết năm 2026.

Trước đây trong đơn khởi kiện chị yêu cầu chia thừa kế tài sản gồm các thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42 và thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42 cùng địa chỉ ở thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; Đồng thời yêu cầu ông Cao Văn B trả lại Giấy chứng nhận bản chính của 04 thửa đất nói trên, nhưng nay chị và gia đình thống nhất không yêu cầu Tòa chia di sản thừa kế ông bà nội để lại, để gia đình chị tự thỏa thuận phân chia, chị xin rút lại yêu cầu chia thừa kế và trong quá trình Tòa thụ lý vụ án và thu thập tài liệu chứng cứ chị biết được hiện nay ông B chỉ có quản lý cất giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) đối với các thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42. Còn Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42 ông B không quản lý cất giữ nên rút lại yêu cầu ông B phải trả lại giấy chứng nhận bản chính này, chỉ yêu cầu ông B trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) đối với các thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42; chị T và những người thừa kế của cụ D, cụ B1, thống nhất giao lại 03 giấy chứng nhận này cho chị T được quyền quản lý cất giữ.

Đối với việc vợ chồng ông B, bà N cho rằng khi cụ D chết họ đã chi phí 40.000.000 đồng để lo mai táng phí xây mộ cho cụ là không đúng sự thật, vì trước khi cụ chết gia đình đã xây mộ cho cụ từ trước và mọi chi phí mai táng phí do gia đình chị lo liệu không liên quan gì đến vợ chồng ông B. Chị công nhận khi cụ D chết nhà nước có hỗ trợ tiền mai táng phí (tử tuất), trợ cấp 01 lần là 18.000.000 đồng, chị đã nhận số tiền này vào tháng 5/2024, nay tự nguyện giao trả lại số tiền này cho vợ chồng ông B.

** Bị đơn ông Cao Văn B trình bày:*

Cụ Cao Thị D là cô ruột của ông (cụ D là chị ruột của cha ông). Ông Nguyễn B1 chồng bà D và giữa họ có 03 người con gồm ông Nguyễn T4, chết năm 2022; ông Nguyễn Thanh T5 là liệt sỹ và ông Nguyễn T6 là liệt sỹ. Cụ B1 chết năm 2009, cụ D chết năm 2024. Sau khi chết cụ B1 và cụ D1 để lại 03 thửa đất gồm thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42, diện tích 2039,5m^2 và 01 ngôi nhà cấp 04 trên thửa đất này; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42, diện tích 196,4m^2; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42, diện tích 695,5m^2 ở thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. Ngôi nhà cấp 4 được xây dựng từ thời cụ B1, cụ D còn sống, sau đó thì được tập đoàn V1 hỗ trợ sửa sang lại nhà cửa (quét sơn, lát gạch) theo diện nhà tình nghĩa (năm bao nhiêu ông không nhớ, chỉ nhớ lúc đó cụ D còn sống). Ngoài ra trên thửa đất còn 01 nhà vệ sinh khép kín tách riêng khỏi ngôi nhà, được xây dựng khi cụ D còn sống. Cụ B1 chết không để lại di chúc. Cụ D chết có để lại di chúc cho ông là 03 thửa đất nói trên và các tài sản gắn liền với đất. Theo nội dung di chúc ông có toàn quyền sở hữu khối tài sản trên để dùng thờ cúng ông bà, tổ tiên lâu dài, không được chuyển nhượng, mua bán, tặng cho, thế chấp với bất kỳ hình thức nào. Di chúc lập vào ngày 31/5/2021 tại UBND xã M. Thời điểm lập di chúc mặc dù cụ D đã 99 tuổi nhưng sức khoẻ tốt, minh mẫn, tỉnh táo. Do cụ D không đi được nên ông là người chở cụ tới UBND xã để lập di

chúc. Cụ D không biết đọc, biết viết. Ông Trần Đăng T7 - cán bộ tư pháp xã M là người tiếp nhận hồ sơ, dấu điểm chỉ trong di chúc là của cụ D, di chúc không có người làm chứng. Thời điểm đó, cụ D ở nhà và sợ sau khi chết tài sản bị 02 cháu là T và Vũ bán nên ông đưa lên xã để lập di chúc. Việc không có người làm chứng trong di chúc do ông không biết. Trước khi cụ D chết, vợ chồng ông là người trực tiếp chăm sóc cụ D. Ông cũng là người thờ cúng cụ D và các liệt sỹ, ông nhận chăm sóc cụ D từ khoảng năm 2018 đến năm 2024, vì cụ D thuộc diện bà mẹ Việt Nam anh hùng hàng tháng nhà nước trợ cấp khoảng 7.000.000 đồng - 8.000.000 đồng và ông là người chăm sóc trực tiếp nên cũng được nhà nước trợ cấp khoảng 2.000.000 đồng/tháng, tất cả hai khoản tiền này hàng tháng ông nhận về để lo cơm nước, chăm sóc cho cụ D.

Ông công nhận hiện nay ông đang quản lý cất giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) đối với thửa đất số 75, 77, 137 tờ bản đồ số 42. Riêng đối với giấy chứng nhận thửa đất số 162 tờ bản đồ số 42, địa chỉ ở thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định, ông không có cất giữ và từ trước đến nay không biết cụ D có thửa đất này. Sau khi cụ D để lại di chúc cho ông, ông chưa kê khai đăng ký biến động, chuyển quyền đối với các thửa đất này, nhưng các thửa đất trên hiện do ông trực tiếp quản lý sử dụng và vợ chồng ông không có đầu tư, cải tạo sửa chữa gì đối với các thửa đất trên, hiện nay vợ chồng ông đang canh tác trồng rau muống và trồng lúc nước trên thửa đất 77, 137, tờ bản đồ số 42.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu Tòa tuyên di chúc do cụ Cao Thị D lập để lại di sản cho ông mà UBND xã M chứng thực vào ngày 31/5/2021 là vô hiệu, đồng thời buộc ông trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42 và thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42 cùng địa chỉ ở thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định, ông không đồng ý, ông yêu cầu Tòa xử theo quy định pháp luật. Nếu Tòa tuyên di chúc trên vô hiệu, thì ông yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông 40.000.000 đồng số tiền vợ chồng ông bỏ ra lo mai táng xây mộ cho bà D, việc ông bỏ tiền để mai táng phí, làm mộ cho bà D ông ước lượng như vậy chứ không có tài liệu chứng cứ nào cung cấp cho Tòa. Lý do ông yêu cầu chị T trả lại số tiền này là vì khi cụ D chết nhà nước hỗ trợ tiền mai táng phí tử tuất (chi trả 01 lần) ông ước tính khoảng 40.000.000 đồng, nhưng ông không biết cụ thể nhà nước chi trả bao nhiêu, ông chỉ biết chị T nhận số tiền này, nên chị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông đúng số tiền đã nhận, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

** Ông Nguyễn Hồng V, ông Nguyễn Thanh T2, bà Võ Thị T1 và bà Vũ Thị H trình bày:* Thống nhất yêu cầu của bà T.

** Bà Phạm Thị N trình bày:* Bà là vợ ông Cao Văn B, bà thống nhất như lời trình bày của ông B là trước khi cụ D chết, vợ chồng bà là người trực tiếp chăm sóc cụ D. Cụ D chết, ông B cũng là người thờ cúng cụ và các liệt sỹ, ông B nhận chăm sóc cụ D từ khoảng năm 2018 đến khi cụ chết năm 2024. Cụ D là Bà mẹ Việt Nam anh hùng nên hàng tháng nhà nước trợ cấp khoảng 7.000.000 đồng - 8.000.000 đồng và ông B là người chăm sóc trực tiếp nên cũng được nhà

nước trợ cấp khoảng 2.000.000 đồng/tháng, tất cả hai khoản tiền này hàng tháng ông B nhận về để lo cơm nước, chăm sóc cho cụ D. Sau khi cụ D để lại di chúc cho ông B, nhưng ông B chưa kê khai đăng ký biến động, chuyển quyền đối với các thửa đất này, nhưng các thửa đất trên hiện do ông B và bà trực tiếp quản lý sử dụng và vợ chồng bà không có đầu tư, cải tạo sửa chữa gì đối với các thửa đất trên, hiện nay vợ chồng bà đang canh tác trồng rau muống và trồng lúc nước trên thửa đất 77, 137, tờ bản đồ số 42. Bà thống nhất với đề nghị của ông B. Nếu Tòa tuyên di chúc trên vô hiệu, thì bà yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà số tiền 40.000.000 đồng, số tiền này vợ chồng bà đã bỏ ra lo mai táng phí xây mộ cho cụ D, vợ chồng bà ước lượng như vậy chứ không có tài liệu chứng cứ nào cung cấp cho Tòa là vợ chồng bà đã lo mai táng phí, làm mộ cho cụ D hết bao nhiêu tiền, lý do vợ chồng bà yêu cầu chị T phải trả lại số tiền này, vì lúc cụ D chết, nhà nước có hỗ trợ tiền mai táng phí (tử tuất) + chi trả 01 lần bà ước tính khoảng 40.000.000 đồng và chị T là người nhận số tiền này vào tháng 5/2024, nhưng bà không biết chính xác bao nhiêu. Tại phiên tòa bà thống nhất chỉ yêu cầu bà T trả lại cho vợ chồng bà 18.000.000 đồng đúng với số tiền bà T đã nhận, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định: Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Gia Lai trình bày:*

Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ (được bàn giao từ UBND xã M), UBND xã P xác định: Di chúc của cụ Cao Thị D, lập ngày 31/5/2021, được chứng thực tại UBND xã M, theo số chứng thực 03, quyển số 01/2021/SCT/HĐ,GD. Hồ sơ chứng thực gồm bản chính di chúc có điểm chỉ của người lập di chúc, chữ ký của người chứng thực và dấu xác nhận của UBND xã M. Thời điểm chứng thực ông Trần Đăng T7 là công chức Tư pháp – Hộ tịch được Chủ tịch UBND xã M phân công là người tiếp nhận hồ sơ việc chứng thực theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BTP hướng dẫn Nghị định 23/2015/NĐ-CP về việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng giao dịch. Việc chứng thực di chúc của bà Cao Thị D được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định, có căn cứ pháp lý và hồ sơ lưu trữ đầy đủ. Người thực hiện chứng thực không có văn bản khiếu nại, phản ánh nào cho thấy có dấu hiệu vi phạm quy trình hoặc nội dung chứng thực. Tuy nhiên, UBND xã không có điều kiện xác minh trực tiếp tình trạng sức khoẻ, minh mẫn của cụ Cao Thị D tại thời điểm lập di chúc.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2026/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai, quyết định:*

Căn cứ vào khoản 11 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 166, 213, 219, 609, 612, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 635, 636, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Vũ Thị Vân T.

2. Tuyên bố di chúc do bà Cao Thị D lập để lại di sản cho ông Cao Văn B mà UBND xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là UBND xã P, tỉnh Gia Lai) chứng thực vào ngày 31/5/2021, số chứng thực 03, quyển số 01/2021/SCT/HĐ,GD, là vô hiệu.

3. Buộc ông Cao Văn B trả lại 03 (Ba) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) cho chị Nguyễn Vũ Thị Vân T đối với: thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai), số vào sổ cấp GCN: CH00063 mà UBND huyện P, tỉnh B (cũ) cấp ngày 21/11/2011 cho bà Cao Thị D; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; Tọa lạc tại thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai), số vào sổ cấp GCN: CH00064 mà UBND huyện P, tỉnh B (cũ) cấp ngày 21/11/2011 cho hộ bà Cao Thị D; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42; Tọa lạc tại thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai), số vào sổ cấp GCN: CH00065 mà UBND huyện P, tỉnh B (cũ) cấp ngày 21/11/2011 cho hộ bà Cao Thị D.

4. Ghi nhận sự tự nguyện chị Nguyễn Vũ Thị Vân T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng V, anh Nguyễn Thanh T2, bà Võ Thị T1, bà Vũ Thị H: Thống nhất cho vợ chồng ông Cao Văn B, bà Phạm Thị N được tiếp tục canh tác thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42; Tọa lạc tại thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai) cho đến hết tháng 12/2026.

5. Đình chỉ yêu cầu nguyên đơn Nguyễn Vũ Thị Vân T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng V, anh Nguyễn Thanh T2, bà Võ Thị T1, bà Vũ Thị H:Về việc yêu cầu ông Cao Văn B trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 162, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai) do nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu.

6. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Vũ Thị Vân T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng V, anh Nguyễn Thanh T2, bà Võ Thị T1, bà Vũ Thị H: Về việc yêu cầu Tòa chia di sản thừa kế là các thửa đất số 75, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 77, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 42 và thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42 cùng địa chỉ ở thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai) do nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Vũ Thị Vân T, về việc trả lại 18.000.000 đồng (Mười tám triệu) đồng, cho vợ chồng ông Cao Văn B, bà Phạm

Thị N (tiền chị T nhận hỗ trợ chi phí mai táng phí +chi trả 01 lần của bà Cao Thị D).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

* Kháng cáo: Ngày 27/7/2026, bị đơn ông Cao Văn B có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng trong việc xác định không đúng tư cách người tham gia tố tụng. Ông bảo cho rằng bị đơn trong vụ án này phải là UBND xã P, còn ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới đúng; đồng thời bản án đã vi phạm về nội dung nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của đương sự được thực hiện trong thời hạn luật định và thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Cụ Nguyễn B1 (chết ngày 04/01/2009) và cụ Cao Thị D (chết ngày 02/02/2024) có 03 người con là ông Nguyễn T4 (chết ngày 15/09/2022), ông Nguyễn Thanh T5 (là liệt sỹ, hy sinh ngày 30/3/1975), ông Nguyễn T6 (là liệt sỹ, hy sinh ngày 27/02/1969). Ông Nguyễn T4 có vợ là bà Vũ Thị H và có 02 con là chị Nguyễn Vũ Thị Vân T và anh Nguyễn Hồng V. Ông Nguyễn Thanh T5 có vợ là bà Võ Thị T1 và con là anh Nguyễn Thanh T2. Ông Nguyễn T6 chưa có vợ, con. Các thửa đất số 75, 77, 137, tờ bản đồ số 42 tại thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai) có nguồn gốc do cụ Nguyễn B1 và cụ Cao Thị D tạo lập, đồng thời được nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/1993. Tại thời điểm giao quyền cho hộ cụ Cao Thị D thì có 02 nhân khẩu là cụ B1 và cụ D. Sau khi cụ B1 chết, ông T4 là con trai cả trong gia đình mặc dù ở xa (ở thành phố Đà Nẵng) nhưng vẫn thường xuyên về thăm nom chăm sóc cụ D, cho đến năm 2018 do ông T4 tuổi cao sức yếu không đi lại được nên gia đình họp bàn nhờ ông Cao Văn B (là cháu gọi cụ

D bằng cô ruột sống cùng thôn) hằng ngày chăm sóc, nấu ăn cho cụ D. Cụ D là Mẹ Việt Nam anh hùng nên hàng tháng được Nhà nước trợ cấp khoảng 7.000.000 đồng - 8.000.000 đồng và ông B là người chăm sóc trực tiếp cụ D nên cũng được Nhà nước trợ cấp 2.050.000 đồng/tháng. Tất cả các khoản tiền này gia đình chị T đều thống nhất giao lại cho ông B nhận để chi phí chăm sóc cụ D. Ngày 31/12/2021 cụ Cao Thị D lập di chúc để lại toàn bộ tài sản gồm 03 thửa đất số 75, 77 và thửa đất số 137 thuộc tờ bản đồ số 42, địa chỉ thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định cho ông Cao Văn B được quyền sở hữu và thờ cúng tổ tiên. Di chúc được Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là UBND xã P, tỉnh Gia Lai) chứng thực vào ngày 31/5/2021.

[3] Xét kháng cáo của ông Cao Văn B, thấy rằng:

[3.1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Vũ Thị Vân T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc ngày 31/5/2021 của cụ Cao Thị D được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực số 03, quyển số 01/2021/SCT/HĐ,GD vô hiệu. Nội dung di chúc thể hiện cụ D định đoạt các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Cao Văn B; ông B là người được hưởng quyền lợi trực tiếp từ việc lập và thực hiện di chúc, đồng thời là người đang quản lý, sử dụng và giữ bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến tài sản được định đoạt trong di chúc. Việc Ủy ban nhân dân xã T8 chứng thực là hoạt động hành chính nhằm xác nhận tính hợp lệ về hình thức, trình tự chứng thực theo thẩm quyền, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của Ủy ban nhân dân xã đối với di sản hoặc đối với người được chỉ định hưởng di sản trong di chúc. Trong vụ án này, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm bồi thường hoặc trách nhiệm pháp lý của Ủy ban nhân dân xã M liên quan đến việc chứng thực; yêu cầu khởi kiện nhằm xác định hiệu lực của di chúc và giải quyết hậu quả của việc di chúc bị tuyên vô hiệu, trong đó quyền và lợi ích của ông B bị ảnh hưởng trực tiếp. Do ông B là người được cụ D chỉ định hưởng toàn bộ tài sản theo di chúc và là người có quyền lợi trực tiếp bị ảnh hưởng nếu di chúc bị tuyên vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Cao Văn B là bị đơn là đúng pháp luật. Ủy ban nhân dân xã M (nay là Ủy ban nhân dân xã P) không phải là chủ thể được hưởng quyền hoặc phải thực hiện nghĩa vụ dân sự theo di chúc và cũng không phải là chủ thể mà nguyên đơn yêu cầu tuyên bố có quyền, nghĩa vụ dân sự liên quan đến tài sản tranh chấp. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ủy ban nhân dân xã P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với bản chất quan hệ pháp luật tranh chấp. Kháng cáo của ông B là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Các thửa đất số 75, 77, 137, tờ bản đồ số 42 có nguồn gốc do cụ Nguyễn B1 và cụ Cao Thị D tạo lập, kế thừa trong thời kỳ hôn nhân và được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất cho hộ cụ Cao Thị D, tại thời điểm giao có 02 nhân khẩu là cụ D và cụ B1. Sau khi cụ B1 chết, các đồng thừa kế chưa thực hiện việc kê khai nhận, phân chia di sản. Mặc dù năm 2011 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi đứng tên cụ D, nhưng việc đứng tên

trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất trên không làm chấm dứt quyền của những người thừa kế đối với phần di sản của cụ B1 chưa được phân chia. Do đó, cụ Cao Thị D chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản thuộc quyền của mình, không có quyền định đoạt cả phần quyền sử dụng đất thuộc di sản của cụ B1 chưa được chia thừa kế. Việc cụ D định đoạt giao cho ông B được toàn quyền sở hữu nhà đất đối với 03 thửa đất nêu trên là vượt quá phạm vi quyền định đoạt của cụ D. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là một trong những căn cứ để không công nhận hiệu lực của di chúc là có căn cứ pháp luật.

[3.2.2] Tại thời điểm lập di chúc cụ Cao Thị D đã 99 tuổi là người đã cao tuổi và theo lẽ thường có thể bị suy giảm chức năng nhận thức hoặc gặp các vấn đề về tuổi tác. Hồ sơ vụ án không có tài liệu y khoa hoặc kết luận từ cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận cụ D đủ khả năng nhận thức và làm chủ hành vi tại thời điểm lập di chúc. Ủy ban nhân dân xã P cũng xác định cơ quan chứng thực không có điều kiện xác minh trực tiếp tình trạng sức khỏe, minh mẫn của cụ D tại thời điểm lập di chúc. Do đó, không có cơ sở để cho rằng tại thời điểm lập di chúc cụ D minh mẫn, sáng suốt và cụ không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 Bộ luật Dân sự. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận cụ D là người không biết đọc, không biết viết. Theo quy định tại Điều 634 Bộ luật Dân sự thì trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Tuy nhiên di chúc ngày 31/5/2021 chỉ có điểm chỉ của cụ D mà không có người làm chứng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B thừa nhận tại thời điểm lập di chúc chỉ có cụ D, ông B và cán bộ tư pháp xã là người đánh máy bản di chúc chứ không có người làm chứng. Do đó di chúc đã vi phạm các Điều 630, 634 và 636 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Di chúc do cụ D lập được Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là UBND xã P, tỉnh Gia Lai) chứng thực ngày 31/5/2021 bị vô hiệu là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3.2.3] Ông Cao Văn B thừa nhận đang quản lý, cất giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa 75, 77 và 137. Do di chúc bị tuyên vô hiệu, ông B không có căn cứ tiếp tục quản lý các giấy chứng nhận này với tư cách người được hưởng di sản theo di chúc. Cấp sơ thẩm buộc ông B trả lại 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

[3.2.4] Ông B, bà N cho rằng đã bỏ tiền chi phí mai táng, xây mộ cho cụ D số tiền 40.000.000đ nên yêu cầu chị T phải thanh toán nhưng ông B không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B có cung cấp bảng kê mai táng nhưng thừa nhận số tiền 40.000.000đ xây mộ cho cụ D thực chất là tiền của cụ D để lại chứ không phải gia đình ông bỏ ra. Do đó việc ông B yêu cầu chị T phải thanh toán số tiền trên là không đúng pháp luật. Cụ D

được Nhà nước trợ cấp mai táng là 18.000.000đ, số tiền này chị T đã nhận và tại cấp sơ thẩm đã tự nguyện giao cho ông B nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[3.2.5] Theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định nếu yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Trong vụ án này, nguyên đơn chị T đã nộp tiền tạm ứng chí phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 13.000.000đ. Do yêu cầu của chị T được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông B phải hoàn trả lại toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho chị T là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ khách quan, đầy đủ, toàn diện, đồng thời quyết định đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ông B kháng cáo là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Cao Văn B là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2026/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Gia Lai.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 3 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 3 - Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Chí Công